SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐÀ NẴNG **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HK I**

 **TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN NĂM HỌC: 2021-2022**

 **MÔN: GDQP-AN 11**

**BÀI 2: LUẬT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỌC SINH**

1. **PHẦN TRẮC NGHIỆM (8 ĐIỂM)**

Câu 1: Chế độ nghĩa vụ quân sự bắt đầu được thực hiện từ năm nào?

 A. Năm 1950 B. Năm 1960

 C. Năm 1965 C. Năm 1975

Câu 2: Luật nghĩa vụ quân sự 2015 có mấy chương và mấy điều?

 A. 9 chương 62 điều B. 6 chương 92 điều

 C. 11 chương 71 điều D. 7 chương 11 điều

Câu 3: Chương IV luật NVQS 2015 quy định:

A. Việc nhập ngũ và xuất ngũ

B. Việc phục vụ của hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị

C. Nhập ngũ và xuất ngũ trong thời bình

D. Xử lý vi phạm

Câu 4: Đăng ký NVQS lần đầu do cơ quan nào phụ trách:

A. Cơ quan quân sự cấp huyện (quận) phụ trách.

B. UBND cấp huyện (quận) phụ trách.

C. Ban chỉ huy quân sự cấp xã (phường) phụ trách.

D. UBND cấp xã (phường) phụ trách.

Câu 5: Độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự đối với công dân nam trong thời bình là bao nhiêu tuổi?

A. Từ 17 đến 25 tuổi B. Từ 17 đến 45 tuổi

C. Từ 18 đến 25 tuổi D. Từ 18 đến 45 tuổi

Câu6: Công dân nữ thực hiện nghĩa vụ quân sự trong độ tuổi nào:

 A. Từ 18 đến 25 tuổi B. Từ 18 đến 45 tuổi

 C. Từ 18 đến 40 tuổi D. Từ 17 đến 40 tuổi

Câu 7: Nghĩa vụ quân sự là gì?

A. Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ của công dân nam phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam

B. Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ vẻ vang của công dân phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam

C. Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ vẻ vang của công dân nam phục vụ trong Công an nhân dân Việt Nam

D. Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ hào hùng của công dân phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam

Câu 8: Thời hạn phục vụ tại ngũ trong thời bình của hạ sĩ quan, binh sĩ là:

A. 24 tháng B. 20 tháng

C. 22 tháng D. 25 tháng

Câu 9: Trường hợp nào sau đây không được tạm hoãn tham gia nghĩa vụ quân sự?

 A. Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe.

 B. Một con của bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%.

 C. Đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

 D. Có anh, chị hoặc em họ là hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ tại ngũ.

Câu 10: Miễn gọi nhập ngũ đối với những công dân nào sau đây:

A. Con của liệt sĩ, con thương binh hạng một.

B. Con của liệt sĩ, con thương binh hạng hai.

C. Đang được đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy.

D. Đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

Câu 11: Các hình thức xử lý vi phạm luật NVQS:

A. Xử lý kỷ luật B. Phạt hành chính

C. Truy cứu trách nhiệm hình sự D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 12: Các nội dung chuẩn bị cho thanh niên nhập ngũ:

A. Huấn luyện quân sự phổ thông.

B. Đào tạo cán bộ, nhân viên chuyên môn kỹ thuật cho quân đội.

 C. Đăng ký nghĩa vụ quân sự và kiểm tra sức khỏe đối với công dân nam từ đủ 17 tuổi.

 D. Cả 3 phương án trên.

Câu 13: Đối tượng công dân nào sau đây được miễn gọi nhập ngũ trong thời bình?
 A. Học sinh, sinh viên hết thời hạn học tập tại trường một khóa học.
B. Thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện đã phục vụ từ 24 tháng trở lên ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn do Chính phủ quy định.
 C. Học sinh, sinh viên tự bỏ học hoặc ngừng học tập một thời gian liên tục từ 12 tháng trở lên
 D. Sinh viên được đi du học tại các trường ở nước ngoài có thời gian đào tạo từ 12 tháng trở lên

Câu 14: Việc chuẩn bị cho nam thanh niên đủ 17 tuổi nhập ngũ gồm những nội dung nào?

 A. Huấn luyện quân sự và diễn tập B. Kết nạp Đảng hoặc Đoàn cho thanh niên
C. Đăng kí NVQS và kiểm tra sức khỏe D. Học tập chính trị, huấn luyện quân sự

Câu 15: Hạ sĩ quan, binh sĩ đang tại ngũ thì bố, mẹ, vợ và con được hưởng những chế độ gì?
A. Cấp nhà ở, đất ở cho bố mẹ theo quy định
B. Được khám bệnh theo chế độ BHYT nếu không thuộc đối tượng tham gia BHYT bắt buộc
C. Được trợ cấp tiền tàu xe và bố trí nơi ăn nghỉ khi đến thăm đơn vị
D. Được miễn đóng thuế nhà đất theo quy định của Chính phủ
Câu 16: Tuổi phục vụ trong ngạch dự bị từ đủ 18 tuổi đến hết bao nhiêu tuổi?

 A. 27 tuổi B. 35 tuổi C. 40 tuổi D. 45 tuổi
Câu 17: Đăng ký Nghĩa vụ quân sự và kiểm tra sức khoẻ đối với công dân nam đủ bao nhiêu tuổi?

A. 16 tuổi B. 17 tuổi C. 18 tuổi D. 19 tuổi
Câu 18: Những công dân nam trong trường hợp nào sau đây được miễn gọi nhập ngũ trong thời bình?

A. Có anh, chị, em ruột là hạ sỹ quan,binh sỹ đang phục vụ tại ngũ.

B. Học sinh-sinh viên đang học tập tại các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

C. Một người anh hoặc em trai của liệt sỹ.

D. Hết thời hạn học tập một khoá học
Câu 19: Trường hợp nào sau đây công dân nam được tạm hoãn gọi nhập ngũ trong thời bình?

A. Học sinh-sinh viên đang học tập tại các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

B. Tự bỏ học hoặc ngừng học một thời gian dài từ 12 tháng trở lên.

C.Một con trai của thương binh.

D. Con của liệt sỹ, con của thương binh hạng 1
Câu 20: Trường hợp nào sau đây những công dân nam không được tạm hoãn gọi nhập ngũ trong thời bình?

A. Một người anh hoặc em trai của liệt sỹ.

B, Đang học nhưng do vi phạm kỷ luật đã bị đuổi học,buộc thôi học.

C, Sinh viên đang học đại học.

D. Một con của thương binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động 61%.
Câu 21: Trong luật Nghĩa vụ quân sự thì lệnh gọi nhập ngũ phải được đưa trước bao nhiêu ngày?

A, 10 ngày B. 12 ngày C. 15 ngày D. 20 ngày

Câu 22: Đối với công dân nữ có chuyên môn cần phục vụ cho quân đội thì độ tuổi đăng ký Nghĩa vụ quân sự ít nhất phải đạt bao nhiêu tuổi?

A. 17 tuổi B. 18 tuổi C. 19 tuổi D. 20 tuổi

**Câu 23. Hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ từ tháng thứ mấy thì được hưởng thêm 250% phụ cấp quân hàm hiện hưởng hàng tháng?**

 A. Từ tháng thứ 22 **B. Từ tháng thứ 25** C. Từ tháng thứ 27 D. Từ tháng thứ 30

**Câu 24. Hạ sĩ quan và binh sĩ tại ngũ được hưởng các chính sách nào?**

**a. Được nghỉ phép theo quy định của Chính phủ**b. Được nghỉ mát theo quy định của Chính phủ.

c. Được cấp đất ở, nhà ở theo quy định của Chính phủd. Được tuyển thẳng vào học đại học

**Câu 25. Hạ sĩ quan và binh sĩ khi xuất ngũ được hưởng những khoản trợ cấp nào sau đây?**

a. Tiền hao mòn tuổi thanh xuân b. Trợ cấp đất ở, nhà ở

**c. Trợ cấp tạo việc làm do Chính phủ quy định** d. Trợ cấp khó khăn cho gia đình và bản thân

**Câu 26. Việc tính thời điểm bắt đầu và kết thúc thời hạn phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan và binh sĩ do cấp nào quy định?**

a. Thủ trưởng đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên

b. Thủ trưởng đơn vi cấp sư đoàn và tương đương trở lên

c. Thủ trưởng Quân chủng, Quân khu và tương đương trở lên

**d. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng**

**Câu 27. Hạ sĩ quan và binh sĩ hoàn thành nghĩa vụ quân sự xuất ngũ về địa phương được hưởng quyền lợi nào sau đây?**

**a. Ưu tiên trong tuyển sinh, tuyển dụng hoặc giải quyết việc làm**

b. Được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

c. Được đơn vị cho đi nghỉ mát, du lịch theo yêu cầu

d. Được chọn vào học một trường đại học mà mình yêu cầu

**Câu 28. Hạ sĩ quan, binh sĩ đang tại ngũ thì bố, mẹ, vợ và con được hưởng những chế độ gì?**

a. Cấp nhà ở, đất ở cho bố mẹ theo quy định

**b. Được khám bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế nếu không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc**

c. Được trợ cấp tiền tàu xe và bố trí nơi ăn nghỉ khi đến thăm đơn vị

d. Được miễn đóng thuế nhà đất theo quy định của Chính phủ

**Câu 29. Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là:**

a. Việc làm thường xuyên của mọi công dân b. Là trách nhiệm quan trọng của mỗi công dân

**c. Là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân**d. Là quyền lợi chính trị của mỗi công dân

**Câu 30. Kiểm tra sức khỏe cho những người đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu là bao nhiêu tuổi?**

a. 16 tuổi **b. 17 tuổi** c. 18 tuổi d. 19 tuổi

**Câu 31. Việc miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến do ai hoặc cấp nào qui định?**

a. Bộ Quốc phòng quy định b. Nhà nước quy định

**c. Chính phủ quy định** d. Ủy ban nhân dân tỉnh quy định

**Câu 32 . Đối tượng nào sau đây phải tham gia nghĩa vụ quân sự?**

a. Mọi công dân Việt Nam từ 18 đến 25 tuổi b. Học sinh, sinh viên Việt Nam từ 20 đến 25 tuổi

c. Tất cả thanh niên Việt Nam từ 18 đến 25 tuổi **d. Nam thanh niên Việt Nam từ 18 đến 25 tuổi**

**Câu 33. Thời hạn phục vụ tại ngũ trong thời bình của hạ sĩ quan chỉ huy, hạ sĩ quan và binh sĩ chuyên môn kỹ thuật do quân đội đào tạo, hạ sĩ quan binh sĩ trên tàu hải quân mấy tháng?**

a. 18 tháng b. 22 tháng **c. 24 tháng** d. 36 tháng

**Câu 34. Khi cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyền giữ hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ thêm một thời gian là mấy tháng so với thời hạn quy định?**

a. Không quá 3 tháng. **b. Không quá 6 tháng.** c. Không quá 9 tháng. d. Không quá 12 tháng.

**Câu 35. Hạ sĩ quan, binh sĩ đã hết hạn phục vụ tại ngũ có thể tình nguyện ở lại phục vụ trên hạn định thêm một thời gian ít nhất là mấy tháng?**

a. 6 tháng b. 9 tháng **c. 12 tháng** d. 18 tháng

**Câu 36. Việc khám sức khỏe cho những công dân trong diện được gọi nhập ngũ do Hội đồng khám sức khỏe cấp nào phụ trách?**

**a. Cấp huyện, quận, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh**b. Cấp xã, phường, thị trấn trực thuộc huyện

c. Bệnh xá đơn vị quân đội d. Bệnh viện trực thuộc tỉnh, bộ, ngành.

**Câu 37. Hạn tuổi phục vụ của hạ sĩ quan và binh sĩ ở ngạch dự bị đối với nam giới là bao nhiêu?**

a. 38 tuổi b. 42 tuổi **c. 45 tuổi** d. 48 tuổi

**Câu 38. Hạn tuổi phục vụ của hạ sĩ quan và binh sĩ ở ngạch dự bị đối với nữ giới là bao nhiêu?**

a. 35 tuổi b. 38 tuổi **c. 40 tuổi** d. 42 tuổi

**Câu 39. Những trường hợp nào không được tạm hoãn gọi nhập ngũ trong thời bình?**

**a. Học sinh, sinh viên chỉ ghi danh đóng học phí nhưng không học tại trường**

b. 1 người Con trai của thương binh suy giảm khả năng lao động 70%

c. Học sinh trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú

d. Sinh viên trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng nghề

**Câu 40 . Đối tượng công dân nào sau đây được miễn gọi nhập ngũ trong thời bình?**

**a. Thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện đã phục vụ từ 24 tháng trở lên ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn do Chính phủ quy định.**

b. Học sinh, sinh viên hết thời hạn học tập tại trường một khóa học.

c. Học sinh, sinh viên tự bỏ học hoặc ngừng học tập một thời gian liên tục từ 12 tháng trở lên

d. Sinh viên được đi du học tại các trường ở nước ngoài có thời gian đào tạo từ 12 tháng trở lên

1. **PHẦN TỰ LUẬN**

Câu 1: Nêu sự cần thiết ban hành luật NVQS?

Câu 2: Những trường hợp nào được miễn gọi nhập ngũ và hoãn nhập ngũ trong thời bình?

Câu 3: Nêu trách nhiệm của học sinh trong việc thực hiện Luật NVQS nói chung và đăng ký NVQS nói riêng?

**BÀI 3. BẢO VỆ CHỦ QUỀN LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA**

1. **PHẦN TRẮC NGHIỆM**

Câu 1: Tuyến biển đảo Việt Nam có bao nhiêu điểm để xác định đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải?
 A. 9 điểm. B. 12 điểm. C. 10 điểm. D. 11 điểm.
Câu 2: Tên gọi nào sau đây chưa chính xác về tên gọi các bộ phận cấu thành biên giới quốc gia?
A. Đường biên giới quốc gia trên bộ. B. Biên giới quốc gia trên đất liền
 C. Biên giới quốc gia trên biển. D. Biên giới quốc gia trên không.
Câu 3: Đâu là một trong những nội dung, biện pháp xây dựng và quản lý biên giới quốc gia?
 A.  Xây dựng khu vực biên giới vững mạnh toàn diện.
 B.  Xây dựng biên giới vững mạnh về chính trị, giàu về kinh tế, mạnh về quốc phòng – an ninh.
 C.  Xây dựng địa bàn chiến lược về quốc phòng – an ninh.
 D.  Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị.
Câu 4: Tổng chiều dài tuyến biên giới trên đất liền ở nước ta là bao nhiêu?
 A. 4.926km. B. 4.629km. C. 4.826km. D. 4.510km.
Câu 5: Một trong những nội dung chủ quyền của quốc gia trên lãnh thổ quốc gia là:
A.   Do các thế lực bên ngoài can thiệp vào nội bộ. B.   Quyền tự do lựa chọn chế độ chính trị, kinh tế.
 C.   Do có sự chi phối bởi các nước trong khu vực. D.   Không được tự do lựa chọn lĩnh vực kinh tế.
Câu 6: Nước ta dùng phương pháp nào là chủ yếu để cố định đường biên giới quốc gia?
 A. Dùng tài liệu ghi lại, đặt mốc quốc giới và phát quang đường biên giới.
B. Đặt mốc quốc giới và dùng tài liệu ghi lại đường biên giới.
 C. Phát quang đường biên giới và dùng tài liệu ghi lại đường biên giới.
 D. Đánh dấu bằng các tọa độ và phát quang đường biên giới.
Câu 7: Đâu là một nội dung chủ quyền lãnh thổ quốc gia:
 A. Tự quy định chế độ pháp lý đối với ngoài lãnh thổ quốc gia.
 B. Không được quy định chế độ pháp lý đối với từng vùng lãnh thổ quốc gia.
 C. Tự quy định chế độ pháp lý đối với từng vùng lãnh thổ của quốc gia khác.
D. Tự quy định chế độ pháp lý đối với từng vùng lãnh thổ quốc gia.
Câu 8: Ở nước ta việc xác định biên giới quốc gia trên biển bằng cách nào và ở đâu?
 A. Hoạch định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ, là ranh giới phía trong của lãnh hải.
 B. Hoạch định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ, là ranh giới phía ngoài của vùng tiếp giáp lãnh hải.
C. Hoạch định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ, là ranh giới phía ngoài của lãnh hải.
 D. Hoạch định và đánh dấu bằng các tọa độ trên hải đồ, là ranh giới phía ngoài của vùng nội thủy.
Câu 9: Việc xác định biên giới quốc gia trên đất liền theo cách nào?
 A. Theo độ cao, thấp của mặt đất trong khu vực. B. Theo các bản làng vùng biên.
C. Theo các điểm, đường, vật chuẩn. D. Theo ranh giới khu vực biên giới.
Câu 10: Tuyến biên giới trên đất liền giữa Việt nam và Campuchia có chiều dài là bao nhiêu?
A. 1.137km. B. 1.547km. C. 1.227km. D. 1.337km.
Câu 11: Đâu là một quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về bảo vệ biên giới quốc gia:
 A. Xây dựng biên giới hòa bình, giải quyết các vấn đề biên giới quốc gia bằng biện pháp dung hòa.
 B. Xây dựng biên giới hòa bình, giải quyết các vấn đề biên giới quốc gia bằng biện pháp ôn hòa.
 C. Xây dựng biên giới hòa bình, giải quyết các vấn đề biên giới quốc gia bằng biện pháp tranh luận.
D. Xây dựng biên giới hòa bình, giải quyết các vấn đề biên giới quốc gia bằng biện pháp hòa bình.

Câu 12: Lãnh thổ quốc gia được cấu thành từ các yếu tố nào?
 A. Lãnh thổ; dân cư; nhà nước B. Lãnh thổ; dân cư; hiến pháp
 C. Lãnh thổ; dân tộc; hiến pháp; pháp luật D. Lãnh thổ; nhân dân; dân tộc
Câu 13: Trách nhiệm trong bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia được xác định như thế nào?
 A. của toàn lực lượng vũ trang và toàn dân B. của toàn Đảng và các tổ chức xã hội
 C. của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân D. của giai cấp, của Đảng và quân đội
Câu 14: Lãnh thổ quốc gia được cấu thành gồm những vùng nào?
A. Vùng đất; vùng trời; vùng đặc quyền kinh tế

 B. Vùng đất; vùng trời; vùng lãnh hải; vùng thềm lục địa
C. Vùng đất; vùng nước; vùng trời; vùng lòng đất

 D. Vùng đất; vùng trời; vùng tiếp giáp lãnh hải
Câu 15: Việt Nam có chung đường biên giới quốc gia trên đất liền với những quốc gia nào?
 A. Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Mianma B. Trung Quốc, Malaysia, Indonesia
 C. Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Malaysia D. Trung Quốc, Lào, Campuchia
Câu 16: Cụm từ viết tắt của “Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông”
 A. COC B. DOC C. UNCLOSS D. TPP
Câu 17: Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân Việt Nam là:
 A. Vô cùng thiêng liêng B. Bổn phận của mọi công dân.
C. Trách nhiệm và nghĩa vụ của công dân D. Thiêng liêng và quyền cao quý của công dân
Câu 18: Lãnh thổ thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ của quốc gia bao gồm những bộ phận nào?
 A. Vùng đất; vùng nước; vùng trời trên vùng đất; lòng đất dưới chúng
 B. Vùng đất; vùng trời; lòng đất dưới chúng
 C. Vùng đất; vùng trời trên vùng đất; lòng đất dưới chúng
D. Vùng đất; vùng nước; vùng trời trên vùng đất, vùng nước; lòng đất dưới chúng

Câu 19: Mối quan hệ giữa quốc gia và lãnh thổ như thế nào?

 A. Lãnh thổ quốc gia được hình thành, xác lập từ quốc gia.

 B. Lãnh thổ được hình thành, tồn tại trong phạm vi quốc gia.

 C. Quốc gia được hình thành, tồn tại và phát triển cùng với lãnh thổ.

 D. Lãnh thổ quốc gia được hình thành, tồn tại, phát triển trong phạm vi lãnh thổ.

Câu 20: Lãnh thổ thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ của quốc gia bao gồm những bộ phận nào?

 A. Vùng đất, vùng nước, vùng trời trên vùng đất và vùng nước, vùng lòng đất dưới chúng.

 B. Vùng đất, vùng trời trên vùng nước, vùng lòng đất dưới chúng.

 C. Vùng đất, vùng nước, vùng trời trên vùng đất, vùng lòng đất dưới chúng.

 D. Vùng đất, vùng trời, vùng lòng đất dưới chúng.

Câu 21: Trong các bộ phận cấu thành lãnh thổ thì bộ phận nào xuất hiện sớm nhất?

 A. Vùng đất B. Vùng nước C. Vùng lòng đất D. Vùng trời

Câu 22: Vùng nước quốc gia bao gồm:

 A. Vùng nước nội địa, vùng nội thủy, vùng lãnh hải.

 B. Vùng nước nội địa, vùng nước biên giới

 C. Vùng nước nội địa, vùng nước biên giới, vùng nội thủy, vùng lãnh hải.

 D. Vùng nước biên giới, Vùng nước lãnh hải

Câu 23: Vùng nội thuỷ được xác định từ đường bờ biển đến đường nào?

 A, Đường cơ sở . B, Đường biên giới quốc gia trên biển.

 C, Ranh giới ngoài vùng tiếp giáp lãnh hải. D, Ranh giới ngoài vùng đặc quyền về kinh tế
Câu 24: Vùng đặc quyền về kinh tế Việt Nam tính từ Biên giới quốc gia trênbiển tới ranh giới ngoài vùng đặc quyền về kinh tế dài bao nhiêu hải lí?

 A. 12 hải lí B. 25 hải lí C. 188 hải lí D. 338 hải lí
Câu 25: “ ... Biên giới quốc gia nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam là đường và mặt phẳng đứng theo đường đó để xác định Giới hạn đất liền,các đảo,các quần đảo ...” là qui định trong điều nào của Luật biên giới?

 A. Điều 1 B. Điều 3 C. Điều 5 D. Điều 7
Câu 26: Có mấy bộ phận chính cấu thành nên lãnh thổ quốc gia?

 A. 2 B. 3

C. 4 D. 5

Câu 27: Có mấy nội dung chủ quyền lãnh thổ quốc gia?

 A. 7 B. 8

 C. 9 D. 10

Câu 28: Lãnh hải Việt Nam rộng bao nhiêu hải lý?

 A. 10 B. 11

 C. 12 D. 13

Câu 29: Chủ quyền lãnh thổ quốc gia là gì?

 A. Là quyền tối cao, tuyệt đối và riêng biệt của quốc gia đối với lãnh thổ và trên lãnh thổ của mình.

 B. Là quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ và trên lãnh thổ của mình.

 C. Là quyền tối cao, tuyệt đối, hoàn toàn và riêng biệt của quốc gia đối với lãnh thổ và trên lãnh thổ của mình.

 D. Là quyền duy nhất và riêng biệt của quốc gia đối với lãnh thổ và trên lãnh thổ của mình.

Câu 30: Các bộ phận cấu thành biên giới quốc gia là gì?

 A. Biên giới quốc gia trên đất liền, biên giới quốc gia trên biển, biên giới lòng đất của quốc gia, biên giới trên không.

 B. Biên giới quốc gia trên đất liền, biên giới lòng đất của quốc gia, biên giới trên không.

 C. Biên giới quốc gia trên biển, biên giới lòng đất của quốc gia, biên giới trên không.

 D. Biên giới quốc gia trên đất liền, biên giới quốc gia trên biển, biên giới lòng đất của quốc gia.

Câu 31: Biên giới trên không của Việt Nam có mấy phần?

 A. 1 B.2

 C. 3 D. 4

Câu 32: Đường biên giới đất liền của Việt Nam và Trung Quốc dài bao nhiêu km?

 A. 1449,566 km B. 1499,566km

 C. 1449,556km D. 2340 km

Câu 33: Khái niệm Lãnh thổ quốc gia là gì?

 A. Lãnh thổ quốc gia là một phần của Trái Đất, bao gồm vùng đất, vùng trời trên vùng đất và vùng nước cũng như vùng lòng đất dưới chúng thuộc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của mỗi quốc gia nhất định.

 B. Lãnh thổ quốc gia là một phần của Trái Đất, bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời trên vùng đất và vùng nước cũng như vùng lòng đất dưới chúng thuộc chủ quyền hoàn toàn và riêng biệt của mỗi quốc gia nhất định.

 C. Lãnh thổ quốc gia gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất.

 D. Lãnh thổ quốc gia gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất thuộc chủ quyền của nước Việt Nam.

Câu 34: Tên gọi nào sau đây chưa chính xác về tên gọi các bộ phận cấu thành biên giới quốc gia?
A. Đường biên giới quốc gia trên bộ. B. Biên giới quốc gia trên đất liền
 C. Biên giới quốc gia trên biển. D. Biên giới quốc gia trên không.
Câu 35: Tuyến biên giới trên đất liền giữa Việt nam và Campuchia có chiều dài là bao nhiêu?
A. 1.137km. B. 1.547km. C. 1.227km. D. 1.337km.
Câu 36: Việt Nam có chung đường biên giới quốc gia trên đất liền với những quốc gia nào?
 A. Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Mianma B. Trung Quốc, Malaysia, Indonesia
 C. Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Malaysia D. Trung Quốc, Lào, Campuchia
Câu 37: Xác định biên giới quốc gia trên đất liền bằng cách nào?
A. Đánh dấu trên thực địa bằng làng bản nơi biên giới

 B. Đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống tọa độ

 C. Đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống sông suối

 D. Đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống mốc quốc giới
Câu 38: Với quốc gia ven biển, đường ranh giới ngoài vùng lãnh hải của đất liền, của đảo và quần đảo gọi là gì?

 A. Là mốc biên giới quốc gia trên biển B. Là khu vực biên giới quốc gia trên biển
C. Là đường biên giới quốc gia trên biển D. Là thềm lục địa quốc gia trên biển

Câu 39: Một trong những nội dung về vị trí, ý nghĩa xây dựng, quản lí khu vực biên giới quốc gia là gì?
A. Để phát triển nền ngoại giao của đất nước
B. Luôn tăng cường sức mạnh về quốc phòng
C. Nhằm tăng cường sức mạnh trong quan hệ đối ngoại
D. Ngăn ngừa hoạt động xâm nhập, phá hoại từ bên ngoài

Câu 40: Chủ quyền lãnh thổ quốc gia là
A. quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của quốc gia
B. thể hiện tính nhân văn của dân tộc
C. truyền thống của quốc gia, dân tộc
D. văn hóa, là ý chí của dân tộc

1. **PHẦN TỰ LUẬN**

Câu 1: Trình bày khái niệm, các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia?

Câu 2: Nội dung cơ bản xây dựng và quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước CHXHCN Việt Nam?

Câu 3: Trách nhiệm của công dân trong xây dựng và quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia?

**BÀI 4: GIỚI THIỆU SÚNG TIỂU LIÊN AK**

1. **PHẦN TRẮC NGHIỆM**

Câu 1: Kĩ sư thiết kế súng tiểu liên AK là người quốc gia nào?

 A. Liên Bang Nga, Liên Xô (cũ) B. Việt Nam

 C. Trung Quốc D. Nhật Bản

Câu 2: Trong tên gọi của súng tiểu liên AK, chữ A có ý nghĩa là gì?

 A. Tên người thiết kế B. Tự động C. Tên nước sản xuất D. Tiểu liên

Câu 3: Trong tên gọi của súng tiểu liên AK, chữ K có ý nghĩa là gì?

 A. Tự động B. Tên kỹ sư thiết kế C. Liên thanh D. Tên nước sản xuất

Câu 4: Súng tiểu liên AK cải tiến có thêm bộ phận giảm nẩy và lẫy giảm tốc gọi là súng gì?

 A. Tiểu liên AK47 B. Tiểu liên AKM C. Tiểu liên AKMS D. Súng CKC

Câu 5: Báng súng tiểu liên AKMS có đặc điểm gì?

 A. Loại báng gấp, bằng sắt B. Làm bằng gỗ, gấp được

 C. Cấu tạo như báng của súng tiểu liên AK D. Có ổ chứa ống đựng phụ tùng

Câu 6: *Quốc gia nào đã sản xuất, sử dụng phổ biến súng tiểu liên AK trong chiến tranh?*

 A Trung Quốc B. Mỹ C. Việt Nam D. Pháp

Câu 7: Súng tiểu liên AK là loại súng nào và trang bị cho mấy người sử dụng?

 A. Súng tự động, trang bị cho từng người B. Súng tự động, trang bị cho 2 người

 C. Súng tự động, trang bị cho tổ bộ binh D. Súng tự động, trang bị cho tiểu đội

Câu 8: Súng tiểu liên AK dùng hỏa lực để?

 A. tiêu diệt sinh lực địch B. Phá ụ súng cảu địch

 C. Phá lô cốt của địch D. Phá hàng rào của địch

Câu 9: Báng súng, lưỡi lê của súng tiểu liên AK dùng để làm gì?

 A. Đánh giáp lá cà B. Phá trang bị của địch

 C. Phá hàng rào của địch D. Phá lô cốt của địch

Câu 10: Súng nào sau đây chỉ bắn được phát một?

 A. Tiểu liên AK47 B. Súng trường CKC C. Trung liên RBĐ D. B40

Câu 11: Súng tiểu liên AK sử dụng đạn kiểu nào do Liên Xô (cũ) sản xuất?

 A. Kiểu 1943 B. Kiểu 1945 C. Kiểu 1956 D. Kiểu 1957

Câu 12: Súng tiểu liên AK sử dụng đạn kiểu nào do Trung Quốc sản xuất?

 A. Kiểu 1943 B. Kiểu 1945 C. Kiểu 1956 D. Kiểu 1957

Câu 13: Việt Nam gọi chung đạn của súng tiểu liên AK là gì?

 A. K43 B. K47 C. K56 D. K60

Câu 14: Đạn của súng tiểu liên AK có mấy loại?

 A. 3 loại : Đạn thường; đạn cháy; đạn xuyên cháy

 B. 2 loại : Đạn thường; đạn cháy

 C. 3 loại : Đạn thường; đạn vạch đường đạn cháy

 D. 4 loại : Đạn thường; đạn vạch đường; đạn xuyên cháy; đạn cháy

Câu 15: Khi lắp dủ đạn, hộp tiếp đạn của súng tiểu liên AK chứa được bao nhiêu viên?

 A. 10 viên B. 20 viên C. 30 viên D. 40 viên

Câu 16: Tầm bắn của súng tiểu liên AK ghi trên thước ngắm là bao nhiêu m?

 A. 500m B. 800m C. 1000m D. 1500m

Câu 17: Tầm bắn của súng tiểu liên AK cải tiến ghi trên thước ngắm là bao nhiêu m?

 A. 500m B. 800m C. 1000m D. 1500m

Câu 18: Trên thước ngắm của súng tiểu liên AK, tại sao lại có vạch "∏" ( nấc dưới cùng) và tương ứng với thước ngắm nào?

 A. Để lấy thước ngắm 1 ban đêm,

 B. Để lấy thước ngắm 2 ban đêm,

 C. **Để lấy thước ngắm 3 ban đêm,**

 D. Để lấy thước ngắm 4 ban đêm,

**Câu 19. Tầm bắn hiệu quả của súng tiểu liên AK khi bắn mục tiêu mặt đất là bao nhiêu m?**

 A. 100m B.200m C.300m D.**400m**

**Câu 20. Súng tiểu liên AK dùng hỏa lực tập trung, tầm bắn hiệu quả là bao nhiêu m?**

 A. 600m B.700m C. **800m** D.900m

**Câu 21. Tầm bắn hiệu quả của súng tiểu liên AK khi bắn máy bay bay thấp, quân nhảy dù là bao nhiêu m?**

 A. 200m B.400m C.**500m** D. 600m

**Câu 22. Tầm bắn thẳng của súng tiểu liên AK khi mục tiêu cao 0,5m là bao nhiêu m?**

 A. 250m B**. 350m** C. 400m D. 500m

**Câu 23. Tầm bắn thẳng của súng tiểu liên AK khi mục tiêu cao 1,5m là bao nhiêu m?**

 A. 325m B**. 525m** C. 625m D. 725m

**Câu 24. Tốc độ đầu của đầu đạn súng tiểu liên AK là bao nhiêu m/s ?**

 **A. 710m/s** B. 735m/s C. 725m/s D. 715m/s

**Câu 25. Tốc độ đầu của đầu đạn súng tiểu liên AKM là bao nhiêu m/s?**

 A. 715m/s B. 745m/s C**. 710m/s** D. 755m/s

**Câu 26. Súng tiểu liên AK khi bắn liên thanh, trong một phút có thể bắn được bao nhiêu viên đạn?**

 **A. 100 viên** B. 150 viên C. 200 viên D. 300 viên

**Câu 27. Súng tiểu liên AK khi bắn phát một, trong một phút có thể bắn được bao nhiêu viên đạn?**

 A. 35 viên B**. 40 viên** C. 50 viên D. 55 viên

**Câu 28. Khối lượng của súng tiểu liên AK không có đạn là bao nhiêu kg?**

 **A. 3,8kg** B. 4,3kg C. 3,1kg D. 3,3kg

**Câu 29. Khối lượng của súng tiểu liên AKM không có đạn là bao nhiêu kg?**

 A. 3,8kg B. 4,3kg C**. 3,1kg** D. 3,3kg

**Câu 30. Khối lượng của súng tiểu liên AKMS không có đạn là bao nhiêu kg?**

 A. 3,8kg B. 4,3kg C. 3,1kg D**. 3,3kg**

**Câu 31. Khối lượng của súng tiểu liên AK lắp đủ đạn là bao nhiêu kg?**

 **a. 4,3kg** b. 3,6kg c. 3,9kg d. 3,8kg

**Câu 32. Khối lượng của súng tiểu liên AKM lắp đủ đạn là bao nhiêu kg?**

 **a. 3,8kg** b. 3,6kg c. 4,3kg d. 5,4kg

**Câu 33. Khối lượng của súng tiểu liên AKMS lắp đủ đạn là bao nhiêu kg?**

 **a. 3,8kg** b. 4,3kg c. 3,1kg d. 3,3kg

**Câu 34. Đạn súng tiểu liên AK gồm có những bộ phận nào ?**

 **a. Vỏ đạn, hạt lửa, thuốc phóng, đầu đạn** b. Vỏ đạn, đuôi đạn, hạt lửa, thuốc phóng

 c. Thân vỏ đạn, hạt lửa, hạt nổ, thuốc phóng, d. Thân đạn, hạt lửa, thuốc phóng, đuôi đạn

**Câu 35. Bộ phận giảm nẩy của súng tiểu liên AKM được lắp vào bộ phận nào?**

 **a. Đầu nòng súng** b. Trên ống dẫn thoi và ốp lót tay

 c. Trên thước ngắm d. Đuôi nòng súng

**Câu 36. Bộ phận ngắm của súng tiểu liên AK có tác dụng gì?**

 a. Xác định cự li bắn b. Bắn mục tiêu vận động

 c. Xác định độ cao mục tiêu **d. Ngắm bắn vào các mục tiêu**

**Câu 37. Bộ phận nào của súng tiểu liên AK có tác dụng tì súng vào vai và giữ súng khi bắn?**

a. Hộp tiếp đạn **b. Báng súng và tay cầm** c. Bệ khóa nòng và thoi đẩy d. Nòng súng

**Câu 38. Bộ phận nào của súng tiểu liên AK có tác dụng chứa đạn, tiếp đạn khi bắn?**

 a. Lò xo đẩy đạn b. Bao đạn **c. Hộp tiếp đạn** d. Hộp đạn

**Câu 39. Bộ phận nào của súng tiểu liên AK có tác dụng tiêu diệt địch khi đánh gần (giáp lá cà)?**

 a. Nòng súng b. Thân súng **c. Lê** d. Chân súng

**Câu 40. Ngoài các bộ phận của súng tiểu liên AK, còn có bộ phận nào chứa dụng cụ khác của súng?**

 a. Vặn vít b. Lê, chổi lông **c. Ống đựng phụ tùng** d. Búa, kìm

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

Câu 1: Nêu tác dụng, tính năng chiến đấu của sún tiểu liên AK?

Câu 2: Nêu các quy tắc giữ gìn và bảo quản súng đạn?

Câu 3: Nêu thứ tự các bước tháo và lắp súng tiểu liên AK?

## Bài 7. Kĩ thuật cấp cứu và chuyển thương

1. **PHẦN TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1. Mục đích của cầm máu tạm thời vết thương không có nội dung nào sau đây?**

a. Nhanh chóng làm ngừng chảy máu bằng những biện pháp đơn giản

b. Hạn chế đến mức thấp nhất sự mất máu

c. Góp phần cứu sống tính mạng người bị nạn, tránh các tai biến nguy hiểm

**d. Làm giảm đau đớn cho nạn nhân**

**Câu 2. Nội dung nào sau đây không đúng với nguyên tắc cầm máu tạm thời vết thương?**

a. Phải khẩn trương, nhanh chóng làm ngừng chảy máu

b. Phải xử trí đúng chỉ định theo tính chất của vết thương

**c. Phải hạn chế đến mức thấp nhất sự mất máu**

d. Phải đúng quy trình kỹ thuật

**Câu 3. Chảy máu động mạch có đặc điểm gì?**

**a. Máu đỏ tươi chảy vọt thành tia hoặc trào qua miệng vết thương ra ngoài**

b. Máu đỏ thẫm, chảy ri rỉ tại chỗ bị thương, lượng máu vừa phải

c. Máu đỏ thẫm, thấm tại chỗ bị thương, lượng máu ít hoặc rất ít

d. Máu đỏ tươi, nhanh chóng hình thành cục máu bít mạch máu bị tổn thương

**Câu 4. Chảy máu tĩnh mạch có đặc điểm gì?**

a. Máu đỏ tươi chảy vọt thành tia hoặc trào qua miệng vết thương ra ngoài

**b. Máu đỏ thẫm, chảy ri rỉ tại chỗ bị thương, lượng máu vừa phải**

c. Máu đỏ thẫm, thấm tại chỗ bị thương, lượng máu ít hoặc rất ít

d. Máu đỏ tươi, nhanh chóng hình thành cục máu bít mạch máu bị tổn thương

**Câu 5. Chảy máu mao mạch có đặc điểm gì?**

a. Máu đỏ tươi chảy vọt thành tia hoặc trào qua miệng vết thương ra ngoài

b. Máu đỏ thẫm, chảy ri rỉ tại chỗ bị thương, lượng máu vừa phải

**c. Máu đỏ thẫm, thấm tại chỗ bị thương, lượng máu ít hoặc rất ít**

d. Máu đỏ tươi, nhanh chóng hình thành cục máu bít mạch máu bị tổn thương

**Câu 6. Nội dung nào sau đây không phải là biện pháp xử trí cầm máu tạm thời vết thương?**

a. Ấn động mạch, gấp chi tối đa b.Băng ép, băng chèn, băng nút

c. Ga rô **d. Thắt, buộc mạch máu**

**Câu 7. Kỹ thuật ấn động mạch không có nội dung nào sau đây?**

a. Dùng ngón tay ấn đè trên đường đi của động mạch

b. Làm động mạch bị ép chặt giữa ngón tay ấn và nề xương

**c. Các mạch máu bị gấp và bị đè ép bởi các khối cơ bao quanh**

d. Có tác dụng cầm máu nhanh, ít gây đau và không gây tai biến nguy hiểm

**Câu 8. Kỹ thuật băng ép không có nội dung nào sau đây?**

a. Là phương pháp băng vết thương với các vòng băng xiết tương đối chặt

b. Các vòng băng làm đè ép mạnh vào bộ phận bị tổn thương

c. Băng ép tạo điều kiện hình thành các cục máu đông, làm máu ngừng chảy

**d. Nút càng chặt làm tăng sức ép vào các mạch máu, tác dụng cầm máu càng tốt**

**Câu 9. Băng chèn được sử dụng cho vết thương nào?**

**a. Động mạch** b. Tĩnh mạch c. Mao mạch d. Phần mền

**Câu 10. Băng nút được sử dụng cho vết thương nào?**

 a. Động mạch b. Tĩnh mạch c. Mao mạch **d. Có dạng hình ống**

**Câu 11. Không đặt ga rô với trường hợp vết thương nào sau đây?**

a. Vết thương ở chi chảy máu ồ ạt, phụt thành tia hoặc trào mạnh qua miệng vết thương

b. Vết thương cắt cụt chi tự nhiên, bị rắn độc cắn

**c. Vết thương phần mền rộng, nạn nhân đau nhiều**

d. Vết thương phần mền hoặc gãy xương đã cầm máu bằng các biện pháp khác không có hiệu quả

**Câu 12. Nguyên tắc đặt ga rô không có nội dung nào sau đây?**

a. Đặt sát phía trên vết thương và để lộ ra ngoài để dễ nhìn thấy

**b. Chỉ dùng dây cao su to bản (3-4 cm), mỏng và có tác dụng đàn hồi tốt**

c. Ưu tiên chuyển nạn nhân về tuyến sau, cứ sau 1 giờ nới ga rô 1 lần

d. Có phiếu đặt ga rô, có ký hiệu bằng vải đỏ cài vào túi áo trái của nạn nhân

**Câu 13. Bước đầu tiên khi tiến hành đặt ga rô là gì?**

**a. Ấn động mạch phía trên vết thương**

b. Lót gạc chỗ định đặt ga rô

c. Băng vết thương và làm các thủ tục hành chính

d. Đặt ga rô rồi từ từ xoắn đến khi không thấy máu chảy ở vết thương

**Câu 14. Nội dung nào sau đây không phải là tổn thương do gãy xương?**

a. Xương bị gãy rạn, gãy rời thành 2 hay nhiều mảnh

**b. Mất tri giác, cảm giác và vận động, hệ bài tiết ngừng hoạt động**

c. Da, cơ bị giập nát nhiều, có thể tổn thương mạc máu và dây thần kinh

d. Rất dễ gây choáng do đau đớn, mất máu và nhiễm trùng do ô nhiễm

**Câu 15. Nội dung nào sau đây không phải là mục đích của cố định tạm thời xương gãy?**

a. Làm giảm đau đớn, cầm máu tại vết thương

**b. Làm cho nạn nhân có thể vận động lại bình thường**

c. Giữ cho đầu xương tương đối yên tĩnh

d. Phòng ngừa các biến chứng: choáng, tổn thương thứ phát, nhiễm khuẩn

**Câu 16. Nguyên tắc cố định tạm thời xương gãy không có nội dung nào dưới đây?**

a. Nẹp cố định phải cố định được cả khớp trên và khớp dưới ổ gãy

b. Không đặt nẹp cứng sát vào chi, phải đệm lót bằng bông mỡ, gạc

**c. Phải có phiếu cố định tạm thời xương gãy, có ký hiệu ưu tiên vận chuyển**

d. Không co kéo nắn chỉnh ổ gãy, băng cố định nẹp vào chi phải chắc chắn

**Câu 17. Nẹp cẳng tay gồm 2 nẹp**

 **a. 30 cm và 35 cm** b. 20 cm và 35 cm c. 25 cm và 30 cm d. 30 cm và 30 cm

**Câu 18. Nẹp cánh tay gồm 2 nẹp**

 a. 30 cm và 35 cm **b. 20 cm và 35 cm** c. 25 cm và 30 cm d. 30 cm và 30 cm

**Câu 19. Nẹp cẳng chân gồm 2 nẹp**

 a. 40 cm và 40 cm b. 40 cm và 50 cm **c. 50 cm và 50 cm** d. 60 cm và 60 cm

**Câu 20. Nẹp đùi gồm 3 nẹp**

 a. 100 cm, 80 cm và 60 cm b. 120 cm, 110 cm và 100 cm

 **c. 120 cm, 100 cm và 80 cm** d. 140 cm, 120 cm và 100 cm

**Câu 21. Đối với gãy xương cẳng chân cần cố định chi gãy vào nẹp ở mấy vị trí?**

 a. 2 vị trí **b. 3 vị trí** c. 4 vị trí d. 5 vị trí

**Câu 22. Đối với gãy xương đùi cần cố định chi gãy vào nẹp ở mấy vị trí?**

 a. 2 vị trí b. 3 vị trí c. 4 vị trí **d. 5 vị trí**

**Câu 23. Nội dung nào sau đây không phải là nguyên nhân gây ngạt thở?**

 a. Do ngạt nước (đuối nước) b. Bị vùi lấp do sập hầm, đổ nhà…

 **c. Do ăn phải các chất độc** d. Do hít phải chất độc

**Câu 24. Nội dung nào sau đây không đúng với biện pháp cần làm ngay khi cấp cứu nạn nhân bị ngạt thở?**

 a. Loại bỏ nguyên nhân gây ngạt thở b. Khai thông đường hô hấp trên

 c. Làm hô hấp nhân tạo **d. Nhanh chóng chuyến nạn nhân về tuyến sau**

**Câu 25. Thổi ngạt cho nạn nhân bị ngạt thở với nhịp độ bao nhiêu ?**

 a. 10 - 15 lần/phút **b. 15- 20 lần/phút** c. 20- 25 lần/phút d. 25- 30 lần/phút

**Câu 26. Ép tim ngoài lồng ngực cho nạn nhân tim đã ngừng đập, với nhịp độ bao nhiêu?**

 a. 30 – 40 lần/phút b. 40 – 50 lần/phút **c. 50 – 60 lần/phút** d. 60 – 70 lần/phút

**Câu 27. Khi có hai người làm, kỹ thuật thổi ngạt và ép tim ngoài lồng ngực cho nạn nhân bị ngất như thế nào?**

 **a. Thổi ngạt 1 lần, ép tim 5 lần** b. Thổi ngạt 2 lần, ép tim 5 lần

 c. Thổi ngạt 1 lần, ép tim 10 lần d. Thổi ngạt 2 lần, ép tim 15 lần

**Câu 28. Khi chỉ có một người làm, kỹ thuật thổi ngạt và ép tim ngoài lồng ngực cho nạn nhân bị ngất như thế nào?**

 a. Thổi ngạt 1 lần, ép tim 5 lần **b. Thổi ngạt 2 lần, ép tim 15 lần**

 c. Thổi ngạt 2 lần, ép tim 10 lần d. Thổi ngạt 3 lần, ép tim 15 lần

**Câu 29. Chỉ ngừng làm hô hấp nhân tạo cho nạn nhân khi đã tiến hành đúng kỹ thuật mà không có hiệu quả, trong khoảng thời gian bao nhiêu?**

 a. 10 - 20 phút b. 20 - 30 phút c. 30 - 40 phút **d. 40 - 60 phút**

**Câu 30. Khi vận chuyển nạn nhân bằng cáng, đầu của nạn nhân ở tư thế nào?**

 **a. Cao, nghiêng về một bên** b. Thấp, nghiêng về một bên

 c. Cao, luôn ngửa ra sau d. Thấp, luôn ngửa ra sau

1. **PHẦN TỰ LUẬN (2 ĐIỂM)**

Câu 1: Nêu mục đích, nguyên tắc cầm máu tạm thời?

Câu 2: Nêu các biện pháp cầm máu tạm thời?

Câu 3: Nêu nguyên nhân gây ngạt thở, mục đích hô hấp nhân tạo?

 ……………………………….Hết…………………………………………